

## TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT HỘ TỊCH, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

### 1. Tình huống 1: Đăng ký khai sinh

Chị T sinh con tại nhà, chị muốn đi đăng ký khai sinh cho con, tuy nhiên nghe một số người nói thủ tục đăng ký khai sinh bắt buộc phải có Giấy chứng sinh do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp, nhưng trường hợp của chị sinh tại nhà, chỉ có người nhà và hàng xóm biết việc chị sinh con.

Hỏi: Vậy trường hợp chị không có Giấy chứng sinh thì cần phải có những giấy tờ gì để đăng ký khai sinh cho con mình? Chị phải đến cơ quan nào để đăng ký khai sinh?

#### **Trả lời:**

#### **Cơ sở pháp lý**

\* Điều 13 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thẩm quyền đăng ký khai sinh như sau “*Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh*”.

\* Khoản 1 Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thủ tục đăng ký khai sinh, như sau:

*1. Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.*

\* Điều 9 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định giấy tờ nộp và xuất trình khi đăng ký khai sinh, gồm:

*1. Người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp các giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Luật Hộ tịch khi đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc các giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật Hộ tịch khi đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.*

*2. Người yêu cầu đăng ký khai sinh xuất trình giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này.*

*Trường hợp cha, mẹ của trẻ đã đăng ký kết hôn thì còn phải xuất trình giấy chứng nhận kết hôn.*

\* Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định:

*1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch, cấp bản sao trích lục hộ tịch xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.*

*Trong giai đoạn chuyển tiếp, người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú.*

Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên xác định

- Thẩm quyền đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã nơi chị T thường trú.

- Thủ tục đăng ký khai sinh, gồm:

+ Giấy tờ phải xuất trình: Bản chính một trong các giấy tờ của người đi đăng ký khai sinh như: Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân; Giấy chứng nhận kết hôn của vợ, chồng chị T.

+ Các giấy tờ phải nộp: Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu quy định; trường hợp chị T sinh tại nhà nên không có Giấy chứng sinh của cơ sở y tế cấp thì chị T phải có Văn bản của người làm chứng (người nhà và hàng xóm của chị T) xác nhận đã chứng kiến sự kiện sinh con của chị T.

## **2. Tình huống 2: Đăng ký khai sinh**

H sau khi tốt nghiệp Trung học Phổ thông xuống Hà Nội học nghề. Trong thời gian học nghề, H và B yêu nhau, cả hai đã về quê H để ra mắt gia đình, bạn bè và định ngày đi đăng ký kết hôn, tuy nhiên sau đó một thời gian B bỏ đi không rõ tung tích. H không thể liên lạc được với B. Cùng thời điểm B bỏ đi, H phát hiện mình đã mang thai 3 tháng, H quyết định sinh con và chờ B trở về.

Hỏi: Việc đăng ký khai sinh cho con của H sẽ được thực hiện như thế nào? Thông tin về họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch và thông tin về người cha sẽ được thể hiện trong Giấy khai sinh của con H ra sao?

### **Trả lời:**

#### **Căn cứ pháp lý:**

\* Điều 13 Luật Hộ tịch quy định về thẩm quyền đăng ký khai sinh, như sau  
*“Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh”*

\* Điều 16 Luật Hộ tịch quy định thủ tục đăng ký khai sinh, như sau:

*1. Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai*

*sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.*

*2. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này vào Sổ hộ tịch; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.*

*Công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.*

*\* Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định:*

*1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch, cấp bản sao trích lục hộ tịch xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.*

*Trong giai đoạn chuyển tiếp, người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú.*

*\* Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 123/NĐ-CP quy định về đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ, như sau:*

*“... Trường hợp chưa xác định được cha thì khi đăng ký khai sinh họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần ghi về cha trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ để trống” ...*

*Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên xác định:*

*- Về thẩm quyền đăng ký khai sinh: UBND cấp xã nơi chị H đang cư trú.*

*- Về thủ tục đăng ký khai sinh, gồm:*

*+ Các giấy tờ chị H phải xuất trình: Một trong các giấy tờ chứng minh về nhân thân, gồm: Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng.*

*+ Các giấy phải nộp: Tờ khai theo mẫu quy định; Bản chính Giấy chứng sinh. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh*

*Trường hợp con chị H chưa xác định được cha thì khi đăng ký khai sinh họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của chị H. Phần ghi về cha trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của của con chị H để trống.*

### 3. Tình huống 3: Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

Vợ chồng anh, chị A kết hôn được hơn 3 năm, tuy nhiên lại hiếm muộn về đường con cái, do vậy cuộc sống vợ chồng nhiều lúc không được vui vẻ, hạnh phúc. Chị nghe đồng nghiệp cho biết hiện nay pháp luật cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, vợ, chồng chị rất vui mừng và muốn nhờ em gái ruột mang thai hộ.

Hỏi: Pháp luật hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về vấn đề này?

#### **Trả lời:**

#### **Căn cứ pháp lý**

\* Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, như sau:

1. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản.

2. Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

b) Vợ chồng đang không có con chung;

c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

3. Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;

b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;

c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;

d) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;

đ) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

4. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

\* Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

1. Thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo giữa vợ chồng nhờ mang thai hộ (sau đây gọi là bên nhờ mang thai hộ) và vợ chồng người mang thai hộ (sau đây gọi là bên mang thai hộ) phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin đầy đủ về bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ theo các điều kiện có liên quan quy định tại Điều 95 của Luật này;

b) Cam kết thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 97 và Điều 98 của Luật này;

c) Việc giải quyết hậu quả trong trường hợp có tai biến sản khoa; hỗ trợ để bảo đảm sức khỏe sinh sản cho người mang thai hộ trong thời gian mang thai và sinh con, việc nhận con của bên nhờ mang thai hộ, quyền và nghĩa vụ của hai bên đối với con trong trường hợp con chưa được giao cho bên nhờ mang thai hộ và các quyền, nghĩa vụ khác có liên quan;

d) Trách nhiệm dân sự trong trường hợp một hoặc cả hai bên vi phạm cam kết theo thỏa thuận.

2. Thỏa thuận về việc mang thai hộ phải được lập thành văn bản có công chứng.

Trong trường hợp vợ chồng bên nhờ mang thai hộ ủy quyền cho nhau hoặc vợ chồng bên mang thai hộ ủy quyền cho nhau về việc thỏa thuận thì việc ủy quyền phải lập thành văn bản có công chứng. Việc ủy quyền cho người thứ ba không có giá trị pháp lý.

Trong trường hợp thỏa thuận về mang thai hộ giữa bên mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ được lập cùng với thỏa thuận giữa họ với cơ sở y tế thực hiện việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì thỏa thuận này phải có xác nhận của người có thẩm quyền của cơ sở y tế này.

Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên, trường hợp vợ, chồng chị A có nguyện vọng nhờ em gái ruột mang thai hộ thì phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên: chị A, chồng chị A và em gái ruột chị A, chồng em gái ruột chị A (nếu có) và phải được lập thành văn bản.

*Vợ chồng chị A phải có đủ các điều kiện:*

a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

b) Vợ chồng đang không có con chung;

c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

*Em gái chị A phải có đủ các điều kiện:*

a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;

b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;

c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;

d) Trường hợp em gái chị A có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;

đ) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo của chị A không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

#### **4. Tình huống 4: Xác định lại dân tộc**

Anh A (dân tộc Kinh), vợ anh A (dân tộc Mông), khi đăng ký khai sinh cho con tại UBND xã H (huyện K), vợ chồng anh A đã thoả thuận lấy dân tộc cho con trong Giấy khai sinh là dân tộc Kinh (theo dân tộc của cha đẻ). Nay vợ chồng anh có nguyện vọng muốn xác định lại dân tộc của con mình từ dân tộc Kinh sang dân tộc Mông (dân tộc của mẹ đẻ).

Hỏi: Theo quy định của pháp luật, trường hợp con anh A có xác định lại dân tộc từ dân tộc Kinh (dân tộc của cha đẻ) sang dân tộc Mông (dân tộc của mẹ đẻ) được không? Nếu con anh A được xác định lại dân tộc thì thủ tục thực hiện như thế nào?

#### **Trả lời:**

#### **Căn cứ pháp lý**

\* Khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền xác định lại dân tộc như sau:

*“1. Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình.*

...

*3. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:*

*a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;*

*b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình*

*4. Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó”.*

\* Khoản 3 Điều 46 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc”*

\* Khoản 1, Điều 47 Luật Hộ tịch quy định về thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, như sau:

*“1. Thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch được áp dụng theo quy định tại Điều 28 của Luật này.*

*Trường hợp yêu cầu xác định lại dân tộc thì phải có giấy tờ làm căn cứ chứng minh theo quy định của pháp luật; trình tự được thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật này”*

Căn cứ các quy định nêu trên, con của anh A có quyền được xác định lại dân tộc (từ dân tộc Kinh- dân tộc của cha đẻ) sang dân tộc Mông (theo dân tộc của mẹ đẻ).

- Về thẩm quyền giải quyết: UBND huyện K nơi trước đây đã đăng ký khai sinh cho con anh A; UBND cấp huyện nơi con anh A đang cư trú (*trong trường hợp hiện tại con anh A không còn cư trú ở huyện K*).

- Về thủ tục:

+ Giấy tờ phải xuất trình: Một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân của người thực hiện thủ tục xác định lại dân tộc cho con anh A, như: Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân còn giá trị sử dụng; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền đăng ký trong trường hợp xác định lại dân tộc không phải tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đăng ký hộ tịch trước đây.

+ Giấy tờ phải nộp: Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc theo mẫu; Bản chính Giấy khai sinh của con anh A.

### **5. Tình huống 5: Xác nhận tình trạng hôn nhân**

Vợ, chồng anh A có nhu cầu làm thủ tục vay vốn ngân hàng để làm ăn do thất nghiệp sau đại dịch covid-19. Trong hồ sơ vay ngân hàng yêu cầu anh phải có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì mới đủ điều kiện làm hồ sơ vay vốn ngân hàng.

Hỏi: Cơ quan nào có thẩm quyền xác nhận tình trạng hôn nhân? Thủ tục được quy định như thế nào?

#### **Trả lời:**

#### **Căn cứ pháp lý:**

\* Điều 21 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, như sau:

*1. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của công dân Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.*

*Trường hợp công dân Việt Nam không có nơi thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó đăng ký tạm trú cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.*

*2. Quy định tại Khoản 1 Điều này cũng được áp dụng để cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, nếu có yêu cầu.*

\* Điều 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, như sau:

*1. Người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nộp Tờ khai theo mẫu quy định. Trường hợp yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích kết hôn thì*

người yêu cầu phải đáp ứng đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết thì phải xuất trình hoặc nộp giấy tờ hợp lệ để chứng minh; nếu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị định này thì nộp bản sao trích lục hộ tịch tương ứng.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu. Nếu người yêu cầu có đủ điều kiện, việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là phù hợp quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký cấp 01 bản Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có yêu cầu. Nội dung Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi đúng tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu và mục đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

4. Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người đó có trách nhiệm chứng minh về tình trạng hôn nhân của mình. Trường hợp người đó không chứng minh được thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đã từng đăng ký thường trú tiến hành kiểm tra, xác minh về tình trạng hôn nhân của người đó.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã được yêu cầu tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu về tình trạng hôn nhân của người đó trong thời gian thường trú tại địa phương.

5. Ngay trong ngày nhận được văn bản trả lời, nếu thấy đủ cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này, thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.

\* Điều 23 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định về giá trị sử dụng của Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, như sau:

1. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp.
2. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác.
3. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không có giá trị khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ghi trong Giấy xác nhận.



Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên xác định:

- Về thẩm quyền xác nhận tình trạng hôn nhân: Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi anh A thường trú; trường hợp anh A không có nơi thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi anh A đăng ký tạm trú cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Về thủ tục: Giấy tờ anh A phải nộp Tờ khai theo mẫu quy định, đồng thời phải xuất trình một trong các giấy tờ chứng minh về nhân thân, như: Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu.

Trường hợp nếu anh A đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, anh A phải có trách nhiệm chứng minh về tình trạng hôn nhân của mình; nếu anh A không chứng minh được thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi anh đã từng đăng ký thường trú tiến hành kiểm tra, xác minh về tình trạng hôn nhân của anh A.

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cấp cho anh A sẽ có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp và không có giá trị khi sử dụng vào mục đích khác ngoài mục đích để làm thủ tục vay ngân hàng đã được ghi trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của anh A.

## **6. Tình huống 6: Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài**

Chị H là người Việt Nam (thường trú tại huyện B), quen và yêu anh R (quốc tịch Mỹ), sau một thời gian tìm hiểu thấy cả hai có nhiều sở thích giống với nhau nên có nguyện vọng đi đến hôn nhân và muốn đăng ký kết hôn tại Việt Nam.

Hỏi: Cơ quan nào có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn, khi thực hiện ký kết hôn, chị H, anh R cần phải chuẩn bị các giấy tờ gì?

### **Trả lời:**

#### **Căn cứ pháp lý**

\* Điều 37 Luật Hộ tịch quy định về thẩm quyền đăng ký kết hôn, như sau:

*1. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.*

*2. Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.*

\* Khoản 1, Điều 38 Luật Hộ tịch quy định thủ tục đăng ký kết hôn, như sau :

*1. Hai bên nam, nữ nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc*

*bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình cho cơ quan đăng ký hộ tịch.*

*Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân, bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.*

\* Điều 30 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định hồ sơ đăng ký kết hôn thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, như sau:

*1. Hồ sơ đăng ký kết hôn được lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Hộ tịch và quy định sau đây:*

*a) Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn;*

*b) Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài là giấy do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó.*

*Nếu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài không ghi thời hạn sử dụng thì giấy tờ này và giấy xác nhận của tổ chức y tế theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Hộ tịch chỉ có giá trị 6 tháng, kể từ ngày cấp.*

*2. Trường hợp người nước ngoài không có hộ chiếu để xuất trình theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này thì có thể xuất trình giấy tờ đi lại quốc tế hoặc thẻ cư trú.*

*3. Ngoài giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì còn phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Nghị định này; nếu là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang thì phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó.*

Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên, xác định:

- Về thẩm quyền đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi chị H cư trú.

- Về thủ tục:

+ Anh R phải nộp các giấy tờ sau: Tờ khai đăng ký kết hôn (anh R và chị H có thể khai chung vào một Tờ khai); Giấy chứng nhận độc thân (hay còn gọi là công hàm độc thân); Giấy tuyên thệ độc thân; Giấy xác nhận của tổ chức y tế thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận anh R không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình còn giá trị sử dụng.

+ Chị H phải nộp các giấy tờ sau: Tờ khai đăng ký kết hôn (chị H và anh R có thể khai chung vào một Tờ khai); Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của chị H còn giá trị sử dụng (trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cấp); Giấy xác nhận của tổ chức y tế thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận chị H không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình còn giá trị sử dụng; Trường hợp chị H đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì phải nộp bản sao trích lục ly hôn, hủy việc kết hôn.

+ Chị H và anh R phải phải xuất trình một trong các giấy tờ chứng minh về nhân thân, như: Chứng minh nhân dân; Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu, Giấy tờ đi lại quốc tế hoặc Thẻ cư trú.

### **7. Tình huống 7: Thay đổi họ tịch**

Do tập quán của dân tộc "đặt tên xấu cho dễ nuôi", vợ chồng anh chị X đã đặt tên con là B. Việc đặt tên như vậy không có vấn đề gì xảy ra cho đến khi cháu B được 12 tuổi (học lên cấp II), mỗi lần đến lớp đều bị các bạn cùng lớp, cùng trường mang tên của B ra đùa cợt, xúc phạm. Do bị các bạn đùa cợt, xúc phạm cháu B đã rất bức xúc và mong muốn bố, mẹ đổi tên khác cho mình.

Hỏi: Trường hợp của cháu B có thực hiện đổi tên được không? Nếu được đổi tên thì thủ tục như thế nào?

#### **Trả lời:**

#### **Căn cứ pháp lý**

\* Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định

*Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp sau đây:*

*a) Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;*

*b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;*

*c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;*

*d) Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;*

*đ) Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;*

*e) Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;*

*g) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.*

*Việc thay đổi tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.*

*Việc thay đổi tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo tên cũ.*

*\* Điều 26 Luật Hộ tịch quy định về phạm vi thay đổi hộ tịch, như sau:*

*1. Thay đổi họ, chữ đệm và tên của cá nhân trong nội dung khai sinh đã đăng ký khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự.*

*2. Thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký sau khi được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật nuôi con nuôi.*

*\* Điều 27 Luật Hộ tịch quy định về thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, như sau:*

*Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.*

*\* Điều 28 Luật Hộ tịch quy định về thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, như sau:*

*1. Người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ liên quan cho cơ quan đăng ký hộ tịch.*

*2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc thay đổi, cải chính hộ tịch là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu. Trường hợp thay đổi, cải chính hộ tịch liên quan đến Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch vào Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn.*

*Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.*

*Trường hợp đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch không phải tại nơi đăng ký hộ tịch trước đây thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Ủy ban nhân dân nơi đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch.*

*Trường hợp nơi đăng ký hộ tịch trước đây là Cơ quan đại diện thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch.*

Căn cứ vào quy định của pháp luật nêu trên xác định cháu B có quyền được thay đổi tên theo quy định của pháp luật.

- Về thẩm quyền thực hiện việc thay đổi tên cho cháu B, gồm: UBND cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây cho cháu B hoặc UBND cấp xã nơi cháu B đang cư trú.

- Về thủ tục:

+ Giấy tờ phải nộp: Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của người thực hiện thủ tục thay đổi tên cho B; Giấy uỷ quyền trong trường hợp không phải là cha, mẹ đẻ của cháu B thực hiện thủ tục thay đổi tên cho B.

+ Giấy tờ phải nộp: Tờ khai theo mẫu quy định; Bản chính Giấy khai sinh của cháu B.

Trường hợp cháu B đã 12 tuổi, do vậy phải có ý kiến đồng ý của cháu B về việc thay đổi tên.

### **8. Tình huống 8: Đăng ký kết hôn; tảo hôn**

Trần Văn A (sinh ngày 01/01/2002), Nguyễn Thị B (sinh 01/10/2002) học cùng trường, quý mến và yêu thương nhau, gia đình hai bên đều đồng ý cho A và B được tìm hiểu, hai gia đình cũng thường xuyên xuyên giữa mối quan hệ qua lại với nhau. Bố của A tuổi đã cao muốn có cháu nội để bế bồng, do vậy hai gia đình đã bàn bạc và dự định tổ chức lễ cưới cho A và B trong tháng 10/2020.

Hỏi: Trường hợp gia đình A và B tổ chức lễ cưới cho A và B thì có vi phạm pháp luật không? Vì sao?

#### **Trả lời**

\* Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về điều kiện kết hôn, như sau:

*1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:*

*a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;*

*b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;*

*c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;*

*d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn (Kết hôn giả tạo; Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn...)*

\* Khoản 8, Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn (Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên)*

Như vậy, đến thời điểm tháng 10/2020 anh A mới 18 tuổi, chưa đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (nam phải từ đủ 20 tuổi trở lên), do vậy, trường hợp bố mẹ anh A và chị B tổ chức đám cưới cho anh A và chị B là hành vi tảo hôn (*hành vi lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn*), hành vi này vi phạm quy định tại khoản 8, Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

### **9. Tình huống 9: Hôn nhân và gia đình**

Anh T kết hôn với chị B từ năm 2015, đã sinh được 01 con trai và 01 con gái. Do cuộc sống gia đình khó khăn, anh T phải đi làm ăn xa. Thời gian gần đây, chị B được những người cùng đi làm ăn với anh T thông tin anh T đang công khai chung sống như vợ chồng với một người phụ nữ khác. Chị B đã lặn lội vào nơi chồng đang ở và đã chứng kiến tận mắt việc anh T đang chung sống với người phụ nữ đó, chị B vô cùng đau khổ.

Hỏi: Hành vi của anh T có vi phạm pháp luật không? Nếu có sẽ bị xử lý như thế nào?

#### **Trả lời:**

\* Khoản 2, Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

... “2. *Cấm các hành vi sau đây:*

- a) *Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;*
- b) *Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;*
- c) *Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;*
- d) *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;*
- đ) *Yêu sách của cải trong kết hôn;*
- e) *Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;*
- g) *Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;*
- h) *Bạo lực gia đình;*
- i) *Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi”*

...

\* Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định thi hành vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng bị xử phạt như sau:

- *Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

+ *Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;*

+ *Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;*

+ *Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;*

+ *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;*

+ *Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn.*

- *Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

+ *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;*

+ *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;*

+ *Cưỡng ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn;*

+ *Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình;*

+ *Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.*

...

\* Điều 182 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

1. *Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các*

trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

- a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn;
- b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;
- b) Đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó.

Căn cứ quy định của pháp luật và tình huống nêu trên, hành vi của anh T là hành vi vi phạm pháp luật (hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Hành vi này theo quy định tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP của Chính phủ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, mức xử phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Nếu trong trường hợp anh T bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn tiếp tục chung sống như vợ chồng với người khác thì sẽ bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Trong trường hợp nếu hành vi của anh T làm cho vợ, con của anh T hoặc chồng, con của người phụ nữ đang chung sống như vợ chồng với anh T (nếu có) tự sát; hoặc đã có quyết định của Tòa án buộc anh T phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà anh T vẫn duy trì quan hệ đó thì anh T sẽ bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

### **10. Tình huống 10: Đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử**

Vợ chồng chị N lấy nhau hơn 5 năm mới có con, tuy nhiên khi sinh con tại Bệnh viện thì cháu chỉ sống được 20 giờ. Con chị N đã được Bệnh viện cấp Giấy chứng sinh và Giấy báo tử. Vợ chồng chị N có nguyện vọng được đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử cho con theo quy định để con có họ và tên, ngày, tháng, năm sinh.

Hỏi: Trường hợp con vợ, chồng chị N mới sinh và sống được 20 giờ có được đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử không? Nếu được đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử thì thủ tục như thế nào?

#### **Trả lời:**

#### **Căn cứ pháp lý:**

\* Điều 30, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định quyền được khai sinh, khai tử như sau:

*“1. Cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh.*



2. Cá nhân chết phải được khai tử.

3. Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu.

4. Việc khai sinh, khai tử do pháp luật về hộ tịch quy định.”

\* Điều 13 Luật Hộ tịch quy định thẩm quyền đăng ký khai sinh, như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh.

\* Điều 16 Luật Hộ tịch quy định thủ tục đăng ký khai sinh, như sau:

1. Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.

2. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này vào Sổ hộ tịch; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.

3. Công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em chưa xác định được cha, mẹ, trẻ em sinh ra do mang thai hộ; việc xác định quê quán của trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em chưa xác định được cha, mẹ.

\* Điều 32 Luật Hộ tịch quy định thẩm quyền đăng ký khai tử, như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

\* Điều 34 Luật Hộ tịch quy định quy định thủ tục đăng ký khai tử, như sau:

1. Người có trách nhiệm đi đăng ký khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

2. Ngay sau khi nhận giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng

*người đi khai tử ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người đi khai tử.*

*3. Công chức tư pháp - hộ tịch khóa thông tin hộ tịch của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.”*

Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên trường hợp con chị N sinh ra sống được 20 giờ không thuộc trường hợp bắt buộc phải khai sinh và khai tử theo quy định, tuy nhiên do vợ chồng chị N có yêu cầu thì UBND cấp xã nơi anh, chị N cư trú thực hiện khai sinh và khai tử cho con anh, chị N.

Giấy tờ vợ, chồng anh, chị N phải nộp khi đăng ký khai sinh, gồm: Tờ khai đăng ký khai sinh và Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu quy định; Giấy chứng sinh, Giấy báo tử.

Giấy tờ xuất trình: một trong các giấy tờ chứng minh về nhân thân, như: Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu của người đi khai sinh, khai tử; Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng chị N.

---